

ỦY BAN DÂN TỘC**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc****Số: 754/UBND-TT****Hà Nội, ngày 07 tháng 8 năm 2017**

V/v Kế hoạch thực hiện nhiệm vụ
phòng, chống tội phạm và ma túy
giai đoạn 2018-2020

Kính gửi: Bộ Công an.

Căn cứ vào nhiệm vụ được giao, Ủy ban Dân tộc - thành viên Ủy ban Quốc gia phòng, chống AIDS và phòng, chống tệ nạn ma túy, mại dâm Xây dựng Kế hoạch và Dự toán chi tiết thực hiện nhiệm vụ phòng, chống tội phạm và ma túy giai đoạn 2018 - 2020 (kế hoạch và dự toán kèm theo).

Ủy ban Dân tộc đề nghị Bộ Công an xem xét, hỗ trợ kinh phí thuộc phạm vi kinh phí của Chương trình mục tiêu bảo đảm trật tự an toàn giao thông, phòng cháy, chữa cháy, phòng chống tội phạm và ma túy do Bộ Công an chủ trì cho Ủy ban Dân tộc để thực hiện nhiệm vụ./.

Nơi nhận: ✓

- Như trên;
- Tổng cục Tham mưu Cảnh sát, Bộ CA;
- Bộ trưởng, CNUB (để b/c);
- Website UBND;
- Lưu VT, Vụ TT.

**KT. BỘ TRƯỞNG, CHỦ NHIỆM
THỨ TRƯỞNG, PHÓ CHỦ NHIỆM**



Nông Quốc Tuấn



ỦY BAN DÂN TỘC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

KẾ HOẠCH

Tuyên truyền, vận động đồng bào dân tộc thiểu số tham gia hoạt động phòng, chống ma túy, HIV/AIDS, mại dâm và chống tái trồng cây có chứa chất ma túy giai đoạn 2018-2020

(Ban hành kèm theo Công văn số: 754/UBND-TT, ngày 07/8/2017 của Ủy ban Dân tộc)

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU:

Tuyên truyền vận động đồng bào các dân tộc thiểu số tích cực thực hiện có hiệu quả chính sách, pháp luật và các chương trình, hoạt động về phòng, chống tội phạm và ma túy, HIV/AIDS và chống trồng cây có chứa chất ma túy; chủ động ngăn ngừa các tệ nạn về ma túy, góp phần làm giảm số lượng người nghiện ma túy và tệ nạn ma túy trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

Nâng cao nhận thức và tinh thần chủ động của đồng bào các dân tộc thiểu số trong công tác phòng chống tội phạm và ma túy, HIV/AIDS.

Gắn việc thực hiện chương trình phát triển kinh tế - xã hội, chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi, phát triển ngành nghề truyền thống có giá trị kinh tế để nâng cao đời sống của đồng bào ở các địa phương với hoạt động phòng chống tội phạm và ma túy, HIV/AIDS và chống trồng cây có chứa chất ma túy.

Phối hợp với các Bộ, ngành, các địa phương tăng cường công tác tuyên truyền, công tác kiểm tra hoạt động phòng chống tội phạm và ma túy, HIV/AIDS và trồng cây có chứa chất ma túy ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

Tổng hợp tình hình, báo cáo, phản ánh, kiến nghị kịp thời về hoạt động phòng chống tội phạm và ma túy, HIV/AIDS ở vùng dân tộc thiểu số.

Quản lý và sử dụng có hiệu quả nguồn kinh phí thực hiện chương trình khi được phân bổ.

II. NỘI DUNG HOẠT ĐỘNG:

Để thực hiện mục đích, yêu cầu công tác phòng, chống tội phạm và ma túy, HIV/AIDS ở vùng dân tộc thiểu số, hoạt động của Ủy ban Dân tộc tập trung vào các nội dung sau:

1. Công tác chỉ đạo:

- Ban hành các văn bản hướng dẫn, chỉ đạo hoạt động, cung cấp thông tin tới các đơn vị, cơ quan công tác dân tộc các địa phương thực hiện công tác phòng chống tội phạm và ma túy, HIV/AIDS.

- Năm tình hình, đơn đốc các đơn vị được phân công thực hiện nhiệm vụ theo kế hoạch; kiểm tra và tổng hợp tình hình, báo cáo kết quả thực hiện Kế hoạch năm với Ban Chỉ đạo Ủy ban Quốc gia phòng, chống AIDS và phòng, chống tệ nạn ma túy, mại dâm.

2. Công tác tuyên truyền:

2.1. Tăng cường thông tin về hoạt động phòng chống ma túy, HIV/AIDS ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số trên các báo, tạp chí, trang tin điện tử của Ủy ban Dân tộc; các báo, tạp chí thực hiện Quyết định 59/QĐ-TTg ngày 16/01/2017 của Thủ tướng Chính phủ.

2.2. Tổ chức 03 Lớp tập huấn:

Ban Tổ chức gồm Ủy ban Dân tộc, Ban Dân tộc tỉnh và giảng viên.

a. Nội dung tập huấn: Tuyên truyền, phổ biến pháp luật về phòng, chống tội phạm và ma túy, HIV/AIDS và chống tái trồng cây có chứa chất ma túy gắn với chủ trương, chính sách chương trình phát triển kinh tế - xã hội vùng dân tộc thiểu số.

b. Địa điểm, thời gian: 05 ngày (trong đó tập huấn 02 ngày, đi về 02 ngày và làm việc với tỉnh 01 ngày)

Năm 2018 dự kiến tổ chức 03 lớp tập huấn tại các tỉnh:

- Lớp 1: tại miền Bắc dự kiến tổ chức tại tỉnh Quảng Ninh trong quý II.
- Lớp 2: tại khu vực Tây Nguyên dự kiến tại tỉnh Kon Tum trong quý III.
- Lớp 3: tại Tây Nam Bộ dự kiến tổ chức tại tỉnh Cần Thơ trong quý IV.

Năm 2019 dự kiến tổ chức 05 lớp tập huấn tại các tỉnh: Điện Biên, Hòa bình, Thái Nguyên, Thanh Hóa, Bình Phước.

Năm 2020 dự kiến tổ chức 05 lớp tập huấn tại các tỉnh: Hà Giang, Lạng Sơn, Thừa Thiên Huế, Bạc Liêu, Sóc Trăng.

c. Số lượng: 150 đại biểu (trong đó: 100 đại biểu là người có uy tín không hưởng lương và 50 đại biểu là cán bộ làm công tác dân tộc, cán bộ xã/thôn, cán bộ của sở, ngành liên quan của tỉnh).

d. Đối tượng tập huấn: Công chức Ban Dân tộc tỉnh; sở, ban, ngành của tỉnh; Phòng Dân tộc một số huyện; cán bộ xã/thôn bản, chi hội phụ nữ, già làng, trưởng bản, người có uy tín.

e. Kinh phí: Năm 2018: 713 triệu đồng; năm 2019: 1.188 triệu đồng; năm 2020: 930 triệu đồng.

3. Công tác kiểm tra:

a. Nội dung kiểm tra: Tổ chức kiểm tra về hoạt động phòng, chống ma túy, HIV/AIDS và chống trồng cây chứa chất ma túy; tham gia các đợt kiểm tra liên ngành về công tác phòng, chống ma túy theo chỉ đạo của Ủy ban Quốc gia.

b. Hình thức kiểm tra: Mỗi tỉnh làm việc với 1 huyện, 1 xã và Ban Dân tộc tỉnh.

- c. Số đoàn: Năm 2018: 03 đoàn; năm 2019: 05 đoàn; năm 2020: 05 đoàn.
- Đoàn 1: miền Bắc; thời gian 4 ngày trong Quý III, số lượng 5 người.
 - Đoàn 2: miền Trung - Tây Nguyên, thời gian 9 ngày trong Quý III, số lượng 5 người.
 - Đoàn 3: miền Nam, thời gian 7 ngày trong Quý IV, số lượng 5 người.
- d. Kinh phí: Năm 2018: 52 triệu đồng; năm 2019: 82 triệu đồng; năm 2020: 68 triệu đồng.

4. Công tác báo cáo:

Đôn đốc các đơn vị, cơ quan công tác dân tộc các tỉnh, các thành viên thực hiện báo cáo 6 tháng và 1 năm hoạt động phòng chống ma túy với Ban Chỉ đạo phòng, chống AIDS và phòng, chống tệ nạn ma túy, mại dâm của Ủy ban Dân tộc.

Tổng hợp tình hình và báo cáo hoạt động phòng chống tội phạm và ma túy, HIV/AIDS với Ủy ban Dân tộc với Ủy ban Quốc gia.

III. KINH PHÍ:

Tổng kinh phí: Năm 2018: 765 triệu đồng, năm 2019: 1.271 triệu đồng; năm 2020: 998 triệu đồng (có phụ lục chi tiết kèm theo).

IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN:

1. Vụ Tuyên truyền có trách nhiệm giúp việc Ban Chỉ đạo tổ chức triển khai thực hiện kế hoạch này; theo dõi, đôn đốc, kiểm tra và tổng hợp báo cáo kết quả hoạt động phòng chống ma túy với Ủy ban Quốc gia phòng, chống AIDS và phòng, chống tệ nạn ma túy, mại dâm.

2. Vụ Kế hoạch - Tài chính chủ trì, phối hợp với Vụ Tuyên truyền và các đơn vị liên quan tổng hợp dự toán gửi Ủy ban Quốc gia và thẩm định dự toán chi tiết khi được giao kế hoạch, dự toán hằng năm trình Lãnh đạo Ủy ban phê duyệt để thực hiện.

3. Văn phòng Ủy ban có trách nhiệm hướng dẫn việc thanh quyết toán kinh phí theo quy định. Bố trí phương tiện cho cán bộ đi công tác.

4. Thành viên Ban Chỉ đạo, các Vụ, đơn vị có liên quan có trách nhiệm phối hợp tổ chức thực hiện kế hoạch phòng chống ma túy, HIV/AIDS theo kế hoạch được phê duyệt; tổng hợp tình hình và báo cáo kết quả hoạt động phòng chống ma túy định kỳ 6 tháng và cả năm gửi về Thường trực Ban Chỉ đạo phòng, chống AIDS và phòng, chống tệ nạn ma túy, mại dâm của Ủy ban Dân tộc (Vụ Tuyên truyền) để tổng hợp chung./.

ỦY BAN DÂN TỘC



DỰ TOÁN CHI TIẾT

Tuyên truyền, vận động đồng bào dân tộc thiểu số tham gia hoạt động phòng, chống ma túy, HIV/AIDS và trồng cây có chứa chất ma túy năm 2018

(Kèm theo Công văn số: 763/UBDT-TT, ngày 07/8/2017 của Ủy ban Dân tộc)

ĐV tính: 1000đ

TT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền
	CỘNG (A+B)				765,524
A	Kinh phí tổ chức Lớp tập huấn				713,424
I	Tại khu vực miền Bắc				230,224
1	Tiền công tác phí, đi lại của BTC lớp				6,024
1.1	Công tác phí 3 người x 5 ngày	người	200	15	3,000
1.2	Xăng xe đi từ Hà Nội - tỉnh - Hà Nội và nội tỉnh (tạm tính khoảng 800km)		18	168	3,024
2	Tiền khoán ngủ				77,700
2.1	Khoán ngủ BTC lớp học (3 người x 4 đêm)	phòng	350	12	4,200
2.2	Khoán tiền ngủ ĐB ko lương ở xa: 70 đại biểu huyện của tỉnh: (70 người x 3 đêm)	người/đêm	350	210	73,500
3	Hỗ trợ tiền ăn cho đại biểu không hưởng lương				65,000
3.1	Hỗ trợ tiền ăn ĐB ko lương (100 người x 3 ngày)	người/ngày	200	300	60,000
3.2	Hỗ trợ tiền ăn cho đại biểu là cán bộ làm công tác dân tộc (50 người x 2 ngày x 50.000đ)	người	50	100	5,000
4	Hỗ trợ tiền đi lại cho đại biểu không hưởng lương				51,000
4.1	Hỗ trợ tiền đi lại ĐB ko lương ở xa (70 người x 2 lượt)	người/ lượt	300	140	42,000
4.2	Hỗ trợ tiền đi lại ĐB ko lương (30 người x 2 lượt)	người/ lượt	150	60	9,000
5	Tiền thuê giảng viên				3,500
5.1	Thù lao giảng viên	người	600	4	2,400
5.2	Hỗ trợ tiền ăn cho giảng viên (2 người x 1 ngày)	người	200	2	400
5.3	Khoán ngủ cho giảng viên (2 người)	người	350	2	700
6	Tiền thuê hội trường, tổ chức lớp tập huấn				27,000
6.1	Thuê Hội trường (2 ngày)	ngày	4,000	2	8,000

TT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền
6.2	Ma kết hội trường, khánh tiết	cái	1,000	1	1,000
6.3	Máy chiếu	bộ	1,000	2	2,000
6.4	Giải khát giữa giờ (155 người x 4 buổi)	người	20	620	12,400
6.5	Phô tô tài liệu, đóng quyển (tạm tính)				2,100
6.6	Văn phòng phẩm (bút bi, túi clear, vở)	bộ	10	150	1,500
II	Khu vực miền Trung - Tây Nguyên				241,600
1	Tiền công tác phí, đi lại của BTC lớp				17,500
1.1	Công tác phí 3 người x 5 ngày	người	200	15	3,000
1.2	Vé máy bay (khứ hồi)	vé	4,500	3	13,500
1.3	Thuê taxi Hà Nội - Nội Bài và ngược lại	lượt	350	2	700
1.4	Khoán taxi từ sân bay về trung tâm tỉnh	người	100	3	300
2	Tiền khoán ngủ				77,700
2.1	BTC lớp (3 người x 4 đêm)	phòng	350	12	4,200
2.2	Khoán tiền ngủ ĐB ko lương ở xa: 70 đại biểu huyện của tỉnh: (70 người x 3 đêm)	người/đêm	350	210	73,500
3	Hỗ trợ tiền ăn cho đại biểu không hưởng lương				65,000
3.1	Hỗ trợ tiền ăn ĐB ko lương (100 người x 3 ngày)	người/ngày	200	300	60,000
3.2	Hỗ trợ tiền ăn cho đại biểu là cán bộ làm công tác dân tộc (50 người x 2 ngày x 50.000đ)	người	50	100	5,000
4	Hỗ trợ tiền đi lại cho đại biểu không hưởng lương				51,000
4.1	Hỗ trợ tiền đi lại ĐB ko lương ở xa (70 người x 2 lượt)	người/ lượt	300	140	42,000
4.2	Hỗ trợ tiền đi lại ĐB ko lương (30 người x 2 lượt)	người/ lượt	150	60	9,000
5	Tiền thuê giảng viên				3,500
5.1	Thù lao giảng viên	người	600	4	2,400
5.2	Hỗ trợ tiền ăn cho giảng viên (2 người x 1 ngày)	người	200	2	400
5.3	Khoán ngủ cho giảng viên (2 người)	người	350	2	700
6	Tiền thuê hội trường, tổ chức lớp tập huấn				26,900
6.1	Thuê Hội trường (2 ngày)	ngày	4,000	2	8,000
6.2	Ma kết hội trường, khánh tiết	cái	1,000	1	1,000
6.3	Máy chiếu	bộ	1,000	2	2,000

TT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền
6.4	Giải khát giữa giờ (155 người x 4 buổi)	người	20	620	12,400
6.5	Phô tô tài liệu, đóng quyển (tạm tính)				2,000
6.6	Văn phòng phẩm (bút bi, túi clear, vở)	bộ	10	150	1,500
III	Khu vực miền Nam				241,600
1	Tiền công tác phí, đi lại của BTC lớp				17,500
1.1	Công tác phí 3 người x 5 ngày	người	200	15	3,000
1.2	Vé máy bay (khứ hồi)	vé	4,500	3	13,500
1.3	Thuê taxi Hà Nội - Nội Bài và ngược lại	lượt	350	2	700
1.4	Khoán taxi từ sân bay về trung tâm tỉnh	người	100	3	300
2	Tiền khoán ngủ				77,700
2.1	BTC lớp (3 người x 4 đêm)	phòng	350	12	4,200
2.2	Khoán tiền ngủ ĐB ko lương ở xa: 70 đại biểu huyện của tỉnh: (70 người x 3 đêm)	người/đêm	350	210	73,500
3	Hỗ trợ tiền ăn cho đại biểu không hưởng lương				65,000
3.1	Hỗ trợ tiền ăn ĐB ko lương (100 người x 3 ngày)	người/ngày	200	300	60,000
3.2	Hỗ trợ tiền ăn cho đại biểu là cán bộ làm công tác dân tộc (50 người x 2 ngày x 50.000đ)	người	50	100	5,000
4	Hỗ trợ tiền đi lại cho đại biểu không hưởng lương				51,000
4.1	Hỗ trợ tiền đi lại ĐB ko lương ở xa (70 người x 2 lượt)	người/ lượt	300	140	42,000
4.2	Hỗ trợ tiền đi lại ĐB ko lương (30 người x 2 lượt)	người/ lượt	150	60	9,000
5	Tiền thuê giảng viên				3,500
5.1	Thù lao giảng viên	người	600	4	2,400
5.2	Hỗ trợ tiền ăn cho giảng viên (2 người x 1 ngày)	người	200	2	400
5.3	Khoán ngủ cho giảng viên (2 người)	người	350	2	700
6	Tiền thuê hội trường, tổ chức lớp tập huấn				26,900
6.1	Thuê Hội trường (2 ngày)	ngày	4,000	2	8,000
6.2	Ma kết hội trường, khánh tiết	cái	1,000	1	1,000
6.3	Máy chiếu	bộ	1,000	2	2,000
6.4	Giải khát giữa giờ (155 người x 4 buổi)	người	20	620	12,400
6.5	Phô tô tài liệu, đóng quyển (tạm tính)				2,000
6.6	Văn phòng phẩm (bút bi, túi clear, vở)	bộ	10	150	1,500

TT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền
B	Kiểm tra, nắm tình hình về phòng, chống tội phạm ma túy, HIV/AIDS (tại tỉnh và 1 huyện, 1 xã)				52,100
1	Tại khu vực miền Bắc				23,200
2.1	Công tác phí (7 ngày x 5 người)	người	200	35	7,000
2.2	Xăng xe (tạm tính khoảng 1000km)		20	210	4,200
2.3	Cầu đường (dự kiến)				1,500
2.4	Khoán ngủ 5 người x 6 đêm	phòng	350	30	10,500
2	Tại khu vực miền Trung - Tây Nguyên				14,450
1.1	Công tác phí (4 ngày x 5 người; Vụ TT 3, ĐPII 2)	người	200	20	4,000
1.2	Xăng xe (tạm tính, dự kiến 1000km)		20	210	4,200
1.3	Cầu đường (dự kiến)				1,000
1.4	Khoán ngủ 5 người x 3 đêm	phòng	350	15	5,250
3	Tại khu vực miền Nam				14,450
1.1	Công tác phí (4 ngày x 5 người; Vụ TT 3, ĐPIII 2)	người	200	20	4,000
1.2	Xăng xe (tạm tính, dự kiến 1000km)		20	210	4,200
1.3	Cầu đường (dự kiến)				1,000
1.4	Khoán ngủ 5 người x 3 đêm	phòng	350	15	5,250



TOÁN CHI TIẾT

Tuyên truyền, vận động đồng bào dân tộc thiểu số tham gia hoạt động phòng, chống ma túy, HIV/AIDS và trồng tái trồng cây có chứa chất ma túy năm 2019

(Kèm theo Công văn số 157/UBDT-TT, ngày 07/8/2017 của Ủy ban Dân tộc)

ĐV tính: 1000đ

TT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền
	CỘNG (A+B)				1,271,342
A	Kinh phí tổ chức Lớp tập huấn				1,188,472
I	Tại khu vực miền Bắc: 02 lớp				461,480
	Lớp 1: dự kiến tại tỉnh Hòa Bình				230,234
1	Tiền công tác phí, đi lại của BTC lớp				5,634
1.1	Công tác phí 3 người x 5 ngày	người	200	15	3,000
1.2	Xăng xe đi từ Hà Nội - tỉnh - Hà Nội và nội tỉnh (tạm tính khoảng 300km)		18	63	1,134
1.3	Cầu đường (dự kiến)				1,500
2	Tiền khoán ngủ				77,700
2.1	Khoán ngủ BTC lớp học (3 người x 4 đêm)	phòng	350	12	4,200
2.2	Khoán tiền ngủ DB ko lương ở xa: 70 đại biểu huyện của tỉnh: (70 người x 3 đêm)	người/đêm	350	210	73,500
3	Hỗ trợ tiền ăn cho đại biểu không hưởng lương				65,000
3.1	Hỗ trợ tiền ăn DB ko lương (100 người x 3 ngày)	người/ngày	200	300	60,000
3.2	Hỗ trợ tiền ăn cho đại biểu là cán bộ làm công tác dân tộc (50 người x 2 ngày x 50.000đ)	người	50	100	5,000
4	Hỗ trợ tiền đi lại cho đại biểu không hưởng				51,000
4.1	Hỗ trợ tiền đi lại DB ko lương ở xa (70 người x 2 lượt)	người/ lượt	300	140	42,000
4.2	Hỗ trợ tiền đi lại DB ko lương (30 người x 2 lượt)	người/ lượt	150	60	9,000
5	Tiền chi cho giảng viên				3,500
5.1	Thù lao giảng viên	người	600	4	2,400
5.2	Hỗ trợ tiền ăn cho giảng viên (2 người x 1 ngày)	người	200	2	400
5.3	Khoán ngủ cho giảng viên (2 người)	người	350	2	700
6	Tiền thuê hội trường, tổ chức lớp tập huấn				27,400
6.1	Thuê Hội trường (2 ngày)	ngày	4,000	2	8,000
6.2	Ma kết hội trường, khánh tiết	cái	1,000	1	1,000
6.3	Máy chiếu	bộ	1,000	2	2,000
6.4	Giải khát giữa giờ (155 người x 4 buổi)	người	20	620	12,400
6.5	Phô tô tài liệu, đóng quyển (tạm tính)				2,500
6.6	Văn phòng phẩm (bút bi, túi clear, vở)	bộ	10	150	1,500
	Lớp 2: dự kiến tại tỉnh Nghệ An				231,246
1	Tiền công tác phí, đi lại của BTC lớp				6,646
1.1	Công tác phí 3 người x 5 ngày	người	200	15	3,000

1.2	Xăng xe đi từ Hà Nội - tỉnh - Hà Nội và nội tỉnh (tạm tính khoảng 700km)		18	147	2,646
1.3	Cầu đường (dự kiến)				1,000
2	Tiền khoán ngủ				77,700
2.1	Khoán ngủ BTC lớp học (3 người x 4 đêm)	phòng	350	12	4,200
2.2	Khoán tiền ngủ ĐB ko lương ở xa: 70 đại biểu huyện của tỉnh: (70 người x 3 đêm)	người/đêm	350	210	73,500
3	Hỗ trợ tiền ăn cho đại biểu không hưởng lương				65,000
3.1	Hỗ trợ tiền ăn ĐB ko lương (100 người x 3 ngày)	người/ngày	200	300	60,000
3.2	Hỗ trợ tiền ăn cho đại biểu là cán bộ làm công tác dân tộc (50 người x 2 ngày x 50.000đ)	người	50	100	5,000
4	Hỗ trợ tiền đi lại cho đại biểu không hưởng				51,000
4.1	Hỗ trợ tiền đi lại ĐB ko lương ở xa (70 người x 2 lượt)	người/ lượt	300	140	42,000
4.2	Hỗ trợ tiền đi lại ĐB ko lương (30 người x 2 lượt)	người/ lượt	150	60	9,000
5	Tiền thuê giảng viên				3,500
5.1	Thù lao giảng viên	người	600	4	2,400
5.2	Hỗ trợ tiền ăn cho giảng viên (2 người x 1 ngày)	người	200	2	400
5.3	Khoán ngủ cho giảng viên (2 người)	người	350	2	700
6	Tiền thuê hội trường, tổ chức lớp tập huấn				27,400
6.1	Thuê Hội trường (2 ngày)	ngày	4,000	2	8,000
6.2	Ma két hội trường, khánh tiết	cái	1,000	1	1,000
6.3	Máy chiếu	bộ	1,000	2	2,000
6.4	Giải khát giữa giờ (155 người x 4 buổi)	người	20	620	12,400
6.5	Phô tô tài liệu, đóng quyển (tạm tính)				2,500
6.6	Văn phòng phẩm (bút bi, túi clear, vở)	bộ	10	150	1,500
II	Khu vực miền Trung (dự kiến tại tỉnh Quảng Trị)				234,392
1	Tiền công tác phí, đi lại của BTC lớp				9,792
1.1	Công tác phí 3 người x 5 ngày	người	200	15	3,000
1.2	Xăng xe đi từ Hà Nội - tỉnh - Hà Nội và nội tỉnh (tạm tính khoảng 1400km)		18	294	5,292
1.3	Cầu đường (dự kiến)				1,500
2	Tiền khoán ngủ				77,700
2.1	BTC lớp (3 người x 4 đêm)	phòng	350	12	4,200
2.2	Khoán tiền ngủ ĐB ko lương ở xa: 70 đại biểu huyện của tỉnh: (70 người x 3 đêm)	người/đêm	350	210	73,500
3	Hỗ trợ tiền ăn cho đại biểu không hưởng lương				65,000
3.1	Hỗ trợ tiền ăn ĐB ko lương (100 người x 3 ngày)	người/ngày	200	300	60,000
3.2	Hỗ trợ tiền ăn cho đại biểu là cán bộ làm công tác dân tộc (50 người x 2 ngày x 50.000đ)	người	50	100	5,000
4	Hỗ trợ tiền đi lại cho đại biểu không hưởng				51,000
4.1	Hỗ trợ tiền đi lại ĐB ko lương ở xa (70 người x 2 lượt)	người/ lượt	300	140	42,000
4.2	Hỗ trợ tiền đi lại ĐB ko lương (30 người x 2 lượt)	người/ lượt	150	60	9,000
5	Tiền thuê giảng viên				3,500

5.1	Thù lao giảng viên	người	600	4	2,400
5.2	Hỗ trợ tiền ăn cho giảng viên (2 người x 1 ngày)	người	200	2	400
5.3	Khoán ngủ cho giảng viên (2 người)	người	350	2	700
6	Tiền thuê hội trường, tổ chức lớp tập huấn				27,400
6.1	Thuê Hội trường (2 ngày)	ngày	4,000	2	8,000
6.2	Ma kết hội trường, khánh tiết	cái	1,000	1	1,000
6.3	Máy chiếu	bộ	1,000	2	2,000
6.4	Giải khát giữa giờ (155 người x 4 buổi)	người	20	620	12,400
6.5	Phô tô tài liệu, đóng quyển (tạm tính)				2,500
6.6	Văn phòng phẩm (bút bi, túi clear, vở)	bộ	10	150	1,500
III	Khu vực miền Nam: 02 lớp				492,600
	Lớp 1: dự kiến tại tỉnh Cà Mau				244,800
1	Tiền công tác phí, đi lại của BTC lớp				17,500
1.1	Công tác phí 3 người x 5 ngày	người	200	15	3,000
1.2	Vé máy bay (khứ hồi)	vé	4,500	3	13,500
1.3	Thuê taxi Hà Nội - Nội Bài và ngược lại	lượt	350	2	700
1.4	Khoán taxi từ sân bay về trung tâm tỉnh	chuyến	100	3	300
2	Tiền khoán ngủ				78,300
2.1	BTC lớp (3 người x 4 đêm)	phòng	400	12	4,800
2.2	Khoán tiền ngủ ĐB ko lương ở xa: 70 đại biểu huyện của tỉnh: (70 người x 3 đêm)	người/đêm	350	210	73,500
3	Hỗ trợ tiền ăn cho đại biểu không hưởng lương				65,000
3.1	Hỗ trợ tiền ăn ĐB ko lương (100 người x 3 ngày)	người/ngày	200	300	60,000
3.2	Hỗ trợ tiền ăn cho đại biểu là cán bộ làm công tác dân tộc (50 người x 2 ngày x 50.000đ)	người	50	100	5,000
4	Hỗ trợ tiền đi lại cho đại biểu không hưởng				51,000
4.1	Hỗ trợ tiền đi lại ĐB ko lương ở xa (70 người x 2 lượt)	người/ lượt	300	140	42,000
4.2	Hỗ trợ tiền đi lại ĐB ko lương (30 người x 2 lượt)	người/ lượt	150	60	9,000
5	Tiền thuê giảng viên				3,600
5.1	Thù lao giảng viên	người	600	4	2,400
5.2	Hỗ trợ tiền ăn cho giảng viên (2 người x 1 ngày)	người	200	2	400
5.3	Khoán ngủ cho giảng viên (2 người)	người	400	2	800
6	Tiền thuê hội trường, tổ chức lớp tập huấn				29,400
6.1	Thuê Hội trường (2 ngày)	ngày	5,000	2	10,000
6.2	Ma kết hội trường, khánh tiết	cái	1,000	1	1,000
6.3	Máy chiếu	bộ	1,000	2	2,000
6.4	Giải khát giữa giờ (155 người x 4 buổi)	người	20	620	12,400
6.5	Phô tô tài liệu, đóng quyển (tạm tính)				2,500
6.6	Văn phòng phẩm (bút bi, túi clear, vở)	bộ	10	150	1,500
	Lớp 2: dự kiến tại tỉnh Trà Vinh				247,800
1	Tiền công tác phí, đi lại của BTC lớp				23,200
1.1	Công tác phí 3 người x 5 ngày	người	200	15	3,000
1.2	Vé máy bay (khứ hồi)	vé	4,500	3	13,500
1.3	Thuê taxi Hà Nội - Nội Bài và ngược lại	lượt	350	2	700
1.4	Thuê xe từ sân bay - tỉnh - ngược lại sân bay và đi nội tỉnh (dự kiến)	ngày/ chuyến	2000	3	6,000

2	Tiền khoán ngủ				77,700
2.1	BTC lớp (3 người x 4 đêm)	phòng	350	12	4,200
2.2	Khoán tiền ngủ ĐB ko lương ở xa: 70 đại biểu huyện của tỉnh: (70 người x 3 đêm)	người/đêm	350	210	73,500
3	Hỗ trợ tiền ăn cho đại biểu không hưởng lương				65,000
3.1	Hỗ trợ tiền ăn ĐB ko lương (100 người x 3 ngày)	người/ngày	200	300	60,000
3.2	Hỗ trợ tiền ăn cho đại biểu là cán bộ làm công tác dân tộc (50 người x 2 ngày x 50.000đ)	người	50	100	5,000
4	Hỗ trợ tiền đi lại cho đại biểu không hưởng				51,000
4.1	Hỗ trợ tiền đi lại ĐB ko lương ở xa (70 người x 2 lượt)	người/ lượt	300	140	42,000
4.2	Hỗ trợ tiền đi lại ĐB ko lương (30 người x 2 lượt)	người/ lượt	150	60	9,000
5	Tiền thuê giảng viên				3,500
5.1	Thù lao giảng viên	người	600	4	2,400
5.2	Hỗ trợ tiền ăn cho giảng viên (2 người x 1 ngày)	người	200	2	400
5.3	Khoán ngủ cho giảng viên (2 người)	người	350	2	700
6	Tiền thuê hội trường, tổ chức lớp tập huấn				27,400
6.1	Thuê Hội trường (2 ngày)	ngày	4,000	2	8,000
6.2	Ma kết hội trường, khánh tiết	cái	1,000	1	1,000
6.3	Máy chiếu	bộ	1,000	2	2,000
6.4	Giải khát giữa giờ (155 người x 4 buổi)	người	20	620	12,400
6.5	Phô tô tài liệu, đóng quyển (tạm tính)				2,500
6.6	Văn phòng phẩm (bút bi, túi clear, vở)	bộ	10	150	1,500
B	Kiểm tra, nắm tình hình về phòng, chống mại dâm và mua bán người				82,870
1	Tại khu vực miền Bắc: 02 tỉnh				39,520
	Dự kiến tỉnh Hòa Bình				19,260
2.1	Công tác phí (7 ngày x 3 người)	người	200	35	7,000
2.2	Xăng xe (tạm tính khoảng 300km)		20	63	1,260
2.3	Cầu đường (dự kiến)				500
2.4	Khoán ngủ 5 người x 6 đêm	phòng	350	30	10,500
	Dự kiến tỉnh Nghệ An				20,260
2.1	Công tác phí (7 ngày x 3 người)	người	200	35	7,000
2.2	Xăng xe (tạm tính khoảng 300km)		20	63	1,260
2.3	Cầu đường (dự kiến)				1,500
2.4	Khoán ngủ 5 người x 6 đêm	phòng	350	30	10,500
2	Tại khu vực miền Trung (dự kiến tỉnh Quảng				14,450
1.1	Công tác phí (4 ngày x 3 người)	người	200	20	4,000
1.2	Xăng xe (tạm tính, dự kiến 1000km)		20	210	4,200
1.3	Cầu đường (dự kiến)				1,000
1.4	Khoán ngủ 5 người x 3 đêm	phòng	350	15	5,250
3	Tại khu vực miền Nam: 2 tỉnh				28,900
	Dự kiến tỉnh Cần Thơ				14,450
1.1	Công tác phí (4 ngày x 5 người; Vụ TT: 3, ĐPIII: 2)	người	200	20	4,000
1.2	Xăng xe (tạm tính, dự kiến 1000km)		20	210	4,200
1.3	Cầu đường (dự kiến)				1,000
1.4	Khoán ngủ 5 người x 3 đêm	phòng	350	15	5,250

**PHỤ LỤC CHI TIẾT**

Tuyên truyền, vận động đồng bào dân tộc thiểu số tham gia hoạt động PC ma túy, HIV/AIDS và chống tái trồng cây có chứa chất ma túy năm 2020

(Kèm theo Công văn số: **759**/UBDT-TT, ngày **07/8**/2017 của Ủy ban Dân tộc)

ĐV tính: 1000đ

TT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền
	CỘNG (A+B)				998,684
A	Kinh phí tổ chức Lớp tập huấn				930,264
I	Tại khu vực miền Bắc: 03 lớp				695,872
	Lớp 1: dự kiến tại tỉnh Phú Thọ				230,234
1	Tiền công tác phí, đi lại của BTC lớp				5,634
1.1	Công tác phí 3 người x 5 ngày	người	200	15	3,000
1.2	Xăng xe đi từ Hà Nội - tỉnh - Hà Nội và nội tỉnh (tạm tính khoảng 300km)		18	63	1,134
1.3	Cầu đường (dự kiến)				1,500
2	Tiền khoán ngủ				77,700
2.1	Khoán ngủ BTC lớp học (3 người x 4 đêm)	phòng	350	12	4,200
2.2	Khoán tiền ngủ ĐB ko lương ở xa: 70 đại biểu huyện của tỉnh: (70 người x 3 đêm)	người/đêm	350	210	73,500
3	Hỗ trợ tiền ăn cho đại biểu không hưởng lương				65,000
3.1	Hỗ trợ tiền ăn ĐB ko lương (100 người x 3 ngày)	người/ngày	200	300	60,000
3.2	Hỗ trợ tiền ăn cho đại biểu là cán bộ làm công tác dân tộc (50 người x 2 ngày x 50.000đ)	người	50	100	5,000
4	Hỗ trợ tiền đi lại cho đại biểu không hưởng lương				51,000
4.1	Hỗ trợ tiền đi lại ĐB ko lương ở xa (70 người x 2 lượt)	người/ lượt	300	140	42,000
4.2	Hỗ trợ tiền đi lại ĐB ko lương (30 người x 2 lượt)	người/ lượt	150	60	9,000
5	Tiền thuê giảng viên				3,500
5.1	Thù lao giảng viên	người	600	4	2,400
5.2	Hỗ trợ tiền ăn cho giảng viên (2 người x 1 ngày)	người	200	2	400
5.3	Khoán ngủ cho giảng viên (2 người)	người	350	2	700

6	Tiền thuê hội trường, tổ chức lớp tập huấn				27,400
6.1	Thuê Hội trường (2 ngày)	ngày	4,000	2	8,000
6.2	Ma kết hội trường, khánh tiết	cái	1,000	1	1,000
6.3	Máy chiếu	bộ	1,000	2	2,000
6.4	Giải khát giữa giờ (155 người x 4 buổi)	người	20	620	12,400
6.5	Phô tô tài liệu, đóng quyển (tạm tính)				2,500
6.6	Văn phòng phẩm (bút bi, túi clear, vở)	bộ	10	150	1,500
	Lớp 2: dự kiến tại tỉnh Bắc Kạn				231,246
1	Tiền công tác phí, đi lại của BTC lớp				6,646
1.1	Công tác phí 3 người x 5 ngày	người	200	15	3,000
1.2	Xăng xe đi từ Hà Nội - tỉnh - Hà Nội và nội tỉnh (tạm tính khoảng 700km)		18	147	2,646
1.3	Cầu đường (dự kiến)				1,000
2	Tiền khoán ngủ				77,700
2.1	Khoán ngủ BTC lớp học (3 người x 4 đêm)	phòng	350	12	4,200
2.2	Khoán tiền ngủ ĐB ko lương ở xa: 70 đại biểu huyện của tỉnh: (70 người x 3 đêm)	người/đêm	350	210	73,500
3	Hỗ trợ tiền ăn cho đại biểu không hưởng lương				65,000
3.1	Hỗ trợ tiền ăn ĐB ko lương (100 người x 3 ngày)	người/ngày	200	300	60,000
3.2	Hỗ trợ tiền ăn cho đại biểu là cán bộ làm công tác dân tộc (50 người x 2 ngày x 50.000đ)	người	50	100	5,000
4	Hỗ trợ tiền đi lại cho đại biểu không hưởng lương				51,000
4.1	Hỗ trợ tiền đi lại ĐB ko lương ở xa (70 người x 2 lượt)	người/ lượt	300	140	42,000
4.2	Hỗ trợ tiền đi lại ĐB ko lương (30 người x 2 lượt)	người/ lượt	150	60	9,000
5	Tiền thuê giảng viên				3,500
5.1	Thù lao giảng viên	người	600	4	2,400
5.2	Hỗ trợ tiền ăn cho giảng viên (2 người x 1 ngày)	người	200	2	400
5.3	Khoán ngủ cho giảng viên (2 người)	người	350	2	700
6	Tiền thuê hội trường, tổ chức lớp tập huấn				27,400
6.1	Thuê Hội trường (2 ngày)	ngày	4,000	2	8,000
6.2	Ma kết hội trường, khánh tiết	cái	1,000	1	1,000

6.3	Máy chiếu	bộ	1,000	2	2,000
6.4	Giải khát giữa giờ (155 người x 4 buổi)	người	20	620	12,400
6.5	Phô tô tài liệu, đóng quyển (tạm tính)				2,500
6.6	Văn phòng phẩm (bút bi, túi clear, vở)	bộ	10	150	1,500
	Lớp 3: dự kiến tại tỉnh Thanh Hóa				234,392
1	Tiền công tác phí, đi lại của BTC lớp				9,792
1.1	Công tác phí 3 người x 5 ngày	người	200	15	3,000
1.2	Xăng xe đi từ Hà Nội - tỉnh - Hà Nội và nội tỉnh (tạm tính khoảng 1400km)		18	294	5,292
1.3	Cầu đường (dự kiến)				1,500
2	Tiền khoán ngủ				77,700
2.1	BTC lớp (3 người x 4 đêm)	phòng	350	12	4,200
2.2	Khoán tiền ngủ DB ko lương ở xa: 70 đại biểu huyện của tỉnh: (70 người x 3 đêm)	người/đêm	350	210	73,500
3	Hỗ trợ tiền ăn cho đại biểu không hưởng lương				65,000
3.1	Hỗ trợ tiền ăn DB ko lương (100 người x 3 ngày)	người/ngày	200	300	60,000
3.2	Hỗ trợ tiền ăn cho đại biểu là cán bộ làm công tác dân tộc (50 người x 2 ngày x 50.000đ)	người	50	100	5,000
4	Hỗ trợ tiền đi lại cho đại biểu không hưởng lương				51,000
4.1	Hỗ trợ tiền đi lại DB ko lương ở xa (70 người x 2 lượt)	người/ lượt	300	140	42,000
4.2	Hỗ trợ tiền đi lại DB ko lương (30 người x 2 lượt)	người/ lượt	150	60	9,000
5	Tiền thuê giảng viên				3,500
5.1	Thù lao giảng viên	người	600	4	2,400
5.2	Hỗ trợ tiền ăn cho giảng viên (2 người x 1 ngày)	người	200	2	400
5.3	Khoán ngủ cho giảng viên (2 người)	người	350	2	700
6	Tiền thuê hội trường, tổ chức lớp tập huấn				27,400
6.1	Thuê Hội trường (2 ngày)	ngày	4,000	2	8,000
6.2	Ma két hội trường, khánh tiết	cái	1,000	1	1,000
6.3	Máy chiếu	bộ	1,000	2	2,000
6.4	Giải khát giữa giờ (155 người x 4 buổi)	người	20	620	12,400
6.5	Phô tô tài liệu, đóng quyển (tạm tính)				2,500
6.6	Văn phòng phẩm (bút bi, túi clear, vở)	bộ	10	150	1,500

II	Khu vực miền Tây Nguyên: dự kiến tại tỉnh Lâm Đồng				244,800
1	Tiền công tác phí, đi lại của BTC lớp				17,500
1.1	Công tác phí 3 người x 5 ngày	người	200	15	3,000
1.2	Vé máy bay (khứ hồi)	vé	4,500	3	13,500
1.3	Thuê taxi Hà Nội - Nội Bài và ngược lại	lượt	350	2	700
1.4	Khoán taxi từ sân bay về trung tâm tỉnh	chuyến	100	3	300
2	Tiền khoán ngủ				78,300
2.1	BTC lớp (3 người x 4 đêm)	phòng	400	12	4,800
2.2	Khoán tiền ngủ ĐB ko lương ở xa: 70 đại biểu huyện của tỉnh: (70 người x 3 đêm)	người/đêm	350	210	73,500
3	Hỗ trợ tiền ăn cho đại biểu không hưởng lương				65,000
3.1	Hỗ trợ tiền ăn ĐB ko lương (100 người x 3 ngày)	người/ngày	200	300	60,000
3.2	Hỗ trợ tiền ăn cho đại biểu là cán bộ làm công tác dân tộc (50 người x 2 ngày x 50.000đ)	người	50	100	5,000
4	Hỗ trợ tiền đi lại cho đại biểu không hưởng lương				51,000
4.1	Hỗ trợ tiền đi lại ĐB ko lương ở xa (70 người x 2 lượt)	người/ lượt	300	140	42,000
4.2	Hỗ trợ tiền đi lại ĐB ko lương (30 người x 2 lượt)	người/ lượt	150	60	9,000
5	Tiền thuê giảng viên				3,600
5.1	Thù lao giảng viên	người	600	4	2,400
5.2	Hỗ trợ tiền ăn cho giảng viên (2 người x 1 ngày)	người	200	2	400
5.3	Khoán ngủ cho giảng viên (2 người)	người	400	2	800
6	Tiền thuê hội trường, tổ chức lớp tập huấn				29,400
6.1	Thuê Hội trường (2 ngày)	ngày	5,000	2	10,000
6.2	Ma két hội trường, khánh tiết	cái	1,000	1	1,000
6.3	Máy chiếu	bộ	1,000	2	2,000
6.4	Giải khát giữa giờ (155 người x 4 buổi)	người	20	620	12,400
6.5	Phô tô tài liệu, đóng quyển (tạm tính)				2,500
6.6	Văn phòng phẩm (bút bi, túi clear, vở)	bộ	10	150	1,500
III	Khu vực miền Nam: dự kiến tại tỉnh An Giang				244,800
1	Tiền công tác phí, đi lại của BTC lớp				17,500
1.1	Công tác phí 3 người x 5 ngày	người	200	15	3,000

1.2	Vé máy bay (khứ hồi)	vé	4,500	3	13,500
1.3	Thuê taxi Hà Nội - Nội Bài và ngược lại	lượt	350	2	700
1.4	Khoán taxi từ sân bay về trung tâm tỉnh	chuyến	100	3	300
2	Tiền khoán ngủ				78,300
2.1	BTC lớp (3 người x 4 đêm)	phòng	400	12	4,800
2.2	Khoán tiền ngủ ĐB ko lương ở xa: 70 đại biểu huyện của tỉnh: (70 người x 3 đêm)	người/đêm	350	210	73,500
3	Hỗ trợ tiền ăn cho đại biểu không hưởng lương				65,000
3.1	Hỗ trợ tiền ăn ĐB ko lương (100 người x 3 ngày)	người/ngày	200	300	60,000
3.2	Hỗ trợ tiền ăn cho đại biểu là cán bộ làm công tác dân tộc (50 người x 2 ngày x 50.000đ)	người	50	100	5,000
4	Hỗ trợ tiền đi lại cho đại biểu không hưởng lương				51,000
4.1	Hỗ trợ tiền đi lại ĐB ko lương ở xa (70 người x 2 lượt)	người/ lượt	300	140	42,000
4.2	Hỗ trợ tiền đi lại ĐB ko lương (30 người x 2 lượt)	người/ lượt	150	60	9,000
5	Tiền thuê giảng viên				3,600
5.1	Thù lao giảng viên	người	600	4	2,400
5.2	Hỗ trợ tiền ăn cho giảng viên (2 người x 1 ngày)	người	200	2	400
5.3	Khoán ngủ cho giảng viên (2 người)	người	400	2	800
6	Tiền thuê hội trường, tổ chức lớp tập huấn				29,400
6.1	Thuê Hội trường (2 ngày)	ngày	5,000	2	10,000
6.2	Ma két hội trường, khánh tiết	cái	1,000	1	1,000
6.3	Máy chiếu	bộ	1,000	2	2,000
6.4	Giải khát giữa giờ (155 người x 4 buổi)	người	20	620	12,400
6.5	Phô tô tài liệu, đóng quyển (tạm tính)				2,500
6.6	Văn phòng phẩm (bút bi, túi clear, vở)	bộ	10	150	1,500
B	Kiểm tra, nắm tình hình về phòng, chống mại dâm và mua bán người (tại tỉnh và 1 huyện, 1 xã)				68,420
1	Tại khu vực miền Bắc: 02 tỉnh				39,520
	Dự kiến tỉnh Phú Thọ				19,260
2.1	Công tác phí (7 ngày x 3 người)	người	200	35	7,000
2.2	Xăng xe (tạm tính khoảng 300km)		20	63	1,260

2.3	Cầu đường (dự kiến)				500
2.4	Khoán ngủ 5 người x 6 đêm	phòng	350	30	10,500
	Dự kiến tỉnh Bắc Kạn				20,260
2.1	Công tác phí (7 ngày x 3 người)	người	200	35	7,000
2.2	Xăng xe (tạm tính khoảng 300km)		20	63	1,260
2.3	Cầu đường (dự kiến)				1,500
2.4	Khoán ngủ 5 người x 6 đêm	phòng	350	30	10,500
	Dự kiến tỉnh Thanh Hóa				20,260
2.1	Công tác phí (7 ngày x 3 người)	người	200	35	7,000
2.2	Xăng xe (tạm tính khoảng 300km)		20	63	1,260
2.3	Cầu đường (dự kiến)				1,500
2.4	Khoán ngủ 5 người x 6 đêm	phòng	350	30	10,500
2	Tại khu vực miền Trung: dự kiến tỉnh Lâm Đồng				14,450
1.1	Công tác phí (4 ngày x 3 người)	người	200	20	4,000
1.2	Xăng xe (tạm tính, dự kiến 1000km)		20	210	4,200
1.3	Cầu đường (dự kiến)				1,000
1.4	Khoán ngủ 5 người x 3 đêm	phòng	350	15	5,250
3	Tại khu vực miền Nam: dự kiến tỉnh An Giang				14,450
1.1	Công tác phí (4 ngày x 5 người; Vụ TT: 3, ĐPIII: 2)	người	200	20	4,000
1.2	Xăng xe (tạm tính, dự kiến 1000km)		20	210	4,200
1.3	Cầu đường (dự kiến)				1,000
1.4	Khoán ngủ 5 người x 3 đêm	phòng	350	15	5,250